

**BÁO CÁO**

**Công khai biểu mẫu, thuyết minh làm căn cứ trình Hội đồng nhân dân tỉnh  
quyết định dự toán ngân sách địa phương năm 2020**

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo công khai chỉ tiêu, biểu mẫu, thuyết minh làm căn cứ trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2020, cụ thể như sau:

**I. Phương án xây dựng dự toán ngân sách địa phương năm 2020**

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước: *(Biểu số 35/CK-NSNN đính kèm)*.

Căn cứ tình hình thực tế của địa phương, sau khi rà soát các nguồn lực phát sinh, địa phương dự kiến kế hoạch thu NSNN trên địa bàn năm 2020 là 2.700.000 triệu đồng, tăng 9% so với dự toán Trung ương giao năm 2020 và tăng 187.000 triệu đồng so với chỉ tiêu thu NSNN năm 2020 của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2016-2020 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết nghị. Theo đó, kết quả thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách cả giai đoạn 2016-2020 tỉnh Đắk Nông đạt 11.474 tỷ đồng, tăng 1.373 tỷ đồng so với kế hoạch đề ra, có tốc độ tăng thu bình quân hàng năm là 12%/năm.

Để đảm bảo cân đối ngân sách và phù hợp với chỉ tiêu cấp trên giao, thu NSNN trên địa bàn năm 2020 được giao dự toán là 2.700.000 triệu đồng, bao gồm:

- Thu nội địa 2.530.000 triệu đồng (chưa tính đến yếu tố Nhà máy điện phân nhôm Đắk Nông của Công ty TNHH Luyện kim Trần Hồng Quân đi vào hoạt động).

- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu là 170.000 triệu đồng.

2. Dự toán thu ngân sách địa phương: *(Biểu số 33/CK-NSNN đính kèm)*.

- Với số thu NSNN trên địa bàn là 2.700.000 triệu đồng thì NSDP được hưởng theo phân cấp là 2.335.198 triệu đồng, trong đó tiền sử dụng đất là 320.000 triệu đồng và thu xổ số kiến thiết là 23.000 triệu đồng.



- Số thu bổ sung từ ngân sách cấp trên là 4.893.129 triệu đồng, gồm: bổ sung cân đối là 3.182.715 triệu đồng; bổ sung thực hiện cải cách tiền lương và thực hiện các chính sách, mục tiêu, nhiệm vụ là 1.710.414 triệu đồng.

### 3. Dự toán chi ngân sách địa phương: (Biểu số 36/CK-NSNN đính kèm).

Với số thu NSDP được hưởng theo phân cấp là 2.335.198 triệu đồng, số bổ sung từ ngân sách trung ương là 4.893.129 triệu đồng và định hướng về bố trí chi ngân sách địa phương nêu trên, tổng chi NSDP năm 2020 sẽ là 7.253.700 triệu đồng, cụ thể:

a) Chi đầu tư phát triển là 2.073.057 triệu đồng, tăng 258.927 triệu đồng (tương ứng tăng 14%) so với ước thực hiện năm 2019 và tăng 96.200 triệu đồng so với dự toán Trung ương giao năm 2020.

b) Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay lại của Chính phủ là 900 triệu đồng.

c) Chi thường xuyên năm 2020 là 4.946.209 triệu đồng, tăng 37.940 triệu đồng so với ước thực hiện năm 2019, bằng dự toán Trung ương giao năm 2020; đã tính đủ tiền lương, phụ cấp theo mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng/tháng của 12 tháng do NSNN đảm bảo. Trong đó: Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề 1.953.216 triệu đồng, tăng 7% so với dự toán 2019; chi sự nghiệp khoa học công nghệ 13.765 triệu đồng, tăng 8% so với dự toán năm trước; chi sự nghiệp môi trường 48.928 triệu đồng, tăng 18% so với dự toán năm 2019.

d) Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính 1.000 triệu đồng; dự phòng ngân sách 112.353 triệu đồng; chi tạo nguồn thực hiện CCTL 120.181 triệu đồng.

4. Bội chi ngân sách địa phương là 25.373 triệu đồng. Gồm: Vay lại từ nguồn Chính phủ vay nước ngoài 48.900 triệu đồng; trả nợ vay Ngân hàng Phát triển Chương trình Kiên cố hóa kênh mương và giao thông nông thôn 23.527 triệu đồng. Dư nợ dự kiến cuối năm 2020 là 156.835 triệu đồng, thấp hơn mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương theo quy định (tỷ lệ dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương là 36%).

## **II. Phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2019: (Biểu số 36/CK-NSNN đính kèm).**

1. Tổng chi ngân sách cấp tỉnh năm 2020 là 3.818.001 triệu đồng, gồm:

a) Chi cân đối ngân sách cấp tỉnh là 2.536.600 triệu đồng, cụ thể:

- Chi đầu tư phát triển 622.452 triệu đồng, tăng 184.755 triệu đồng so với dự toán năm 2019 HĐND tỉnh giao, gồm: Chi đầu tư cho các dự án là 597.052 triệu đồng, tăng 175.355 triệu đồng so với dự toán năm 2019; chi trích lập Quỹ phát triển đất là 25.400 triệu đồng (tương ứng với 20% số thu tiền sử dụng đất của ngân sách cấp tỉnh được hưởng).

- Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay lại của Chính phủ vay nước ngoài là 900 triệu đồng.

- Chi thường xuyên từ cân đối ngân sách cho các cơ quan, đơn vị và thực hiện một số nhiệm vụ chi là 1.739.870 triệu đồng, giảm 16.193 triệu đồng so với



dự toán năm 2019 (nguyên nhân do thực hiện tiết kiệm chi thường xuyên của các lĩnh vực để dành nguồn bố trí cho đầu tư phát triển theo chủ trương cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước của các cấp và để hỗ trợ các huyện, thị xã kinh phí chi lương cho biên chế giáo viên mầm non tăng thêm trong năm 2020).

- Dự phòng ngân sách 52.196 triệu đồng; chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính 1.000 triệu đồng; chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương 120.181 triệu đồng.

b) Chi từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu là 1.281.401 triệu đồng, bao gồm:

- Chi các Chương trình mục tiêu quốc gia 107.496 triệu đồng, gồm: Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới 74.230 triệu đồng, Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững 33.266 triệu đồng.

- Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ 1.173.905 triệu đồng, gồm: Chi đầu tư 879.497 triệu đồng và Chi thực hiện các chế độ, chính sách, chế độ theo quy định là 294.408 triệu đồng.

c) Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thị xã là 2.760.386 triệu đồng (chi bổ sung cân đối ngân sách 2.009.319 triệu đồng và chi bổ sung có mục tiêu 751.067 triệu đồng).

d) Bội chi ngân sách cấp tỉnh năm 2020 là 25.373 triệu đồng.

## **II. Một số giải pháp chủ yếu nhằm thực hiện thắng lợi nhiệm vụ tài chính ngân sách năm 2020**

1. Tổ chức thực hiện tốt các luật thuế và nhiệm vụ thu NSNN, quyết tâm thu đạt và phấn đấu hoàn thành vượt dự toán thu NSNN năm 2020 được giao.

- Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, cải thiện môi trường đầu tư, tạo điều kiện cho kinh tế phát triển, thúc đẩy tăng trưởng, chú trọng các thế mạnh và tiềm năng của địa phương để khai thác nguồn thu mới, tạo nguồn thu bền vững. Đặc biệt, tiếp tục rà soát, thực hiện các biện pháp nhằm giảm mức phí, chi phí đầu vào cho doanh nghiệp theo chỉ đạo của Chính phủ, nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp trên địa bàn.

- Các Sở, ngành, chính quyền địa phương cần tập trung chỉ đạo sát sao các cơ quan, đơn vị có liên quan phối hợp chặt chẽ với cơ quan thuế, hải quan tăng cường công tác quản lý thu trên địa bàn. Đặc biệt là các khoản thu lớn, các khoản thu mới phát sinh, các khoản thu cần sự phối hợp của nhiều ngành như các khoản thu từ đất (tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước,...). Giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ thu đối với khoản thu từ thuế, phí, lệ phí, đất đai, tài nguyên, khoáng sản, thu khác ngân sách...

- Cơ quan thuế cần tập trung vào các giải pháp quản lý thu, tăng thu như:

+ Chống thất thu, chống chuyển giá; giám sát việc khai thuế phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp lớn, các khoản thu từ đất, thu từ kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh thương



mại trên nền kỹ thuật số, chống gian lận thương mại, lợi dụng xuất xứ hàng hóa để tránh thuế, trốn thuế,....

+ Tập trung xử lý, thu hồi nợ đọng thuế; duy trì và tăng cường hoạt động của Ban chỉ đạo chống thất thu, thu hồi nợ đọng thuế tại địa phương; thực hiện kịp thời các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước và cơ quan thanh tra liên quan đến thu ngân sách (nếu có).

+ Nắm chắc nguồn thu, chủ động đề ra các giải pháp phù hợp với từng lĩnh vực, địa bàn, đối tượng thu,...; thường xuyên đánh giá kết quả, tiến độ thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách để có giải pháp chỉ đạo, điều hành kịp thời.

+ Thực hiện rà soát để tạo điều kiện và khuyến khích các doanh nghiệp có trụ sở ở địa phương khác nhưng phát sinh hoạt động sản xuất - kinh doanh trên địa bàn tỉnh thực hiện khai và nộp thuế cho ngân sách tỉnh.

- Ngoài ra, tăng trưởng kinh tế phản ánh năng lực hoạt động của nền kinh tế và có quan hệ mật thiết với thu ngân sách nhà nước nên khi tăng trưởng kinh tế không đạt kế hoạch cũng ảnh hưởng tới số thu ngân sách nhà nước, do đó đặt ra yêu cầu về thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thì mới có cơ sở để tăng thu ngân sách, góp phần hoàn thành mục tiêu thu ngân sách nhà nước đề ra.

2. Tổ chức điều hành, quản lý chi NSNN chặt chẽ, tiết kiệm, đúng quy định; nâng cao hiệu quả sử dụng NSNN.

- Các Sở, ngành, địa phương quản lý chi NSNN chặt chẽ, theo dự toán, đúng quy định của Luật NSNN, Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền. Cần tập trung thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội quan trọng, đảm bảo quốc phòng - an ninh và chính sách an sinh, xã hội trên địa bàn; loại bỏ sự trùng lặp, lãng phí, phân tán trong chi NSDP.

- Tăng cường quyền hạn và trách nhiệm của các cấp, các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước; đẩy mạnh công khai sử dụng ngân sách gắn với trách nhiệm giải trình; từng bước quản lý ngân sách theo kết quả thực hiện nhiệm vụ song song với việc tăng cường quản lý chuẩn mực, chất lượng dịch vụ.

- Các huyện, thị xã rà soát chế độ, chính sách an sinh xã hội, nhất là các khoản chi cho con người để đảm bảo chi đúng đối tượng và thời gian theo quy định; chủ động sử dụng nguồn ngân sách địa phương và ngân sách cấp tỉnh bổ sung (nếu có) để thực hiện các chính sách an sinh xã hội đã ban hành, không để phát sinh tình trạng chậm, muộn, nợ chế độ, chính sách trên địa bàn; đồng thời, chủ động sử dụng dự phòng và nguồn lực tại chỗ để chi phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, các nhiệm vụ cấp thiết phát sinh theo quy định.

3. Tập trung hoàn thành Đề án cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước giai đoạn 2016-2020; đẩy nhanh tiến độ sắp xếp lại, cổ phần hóa, thoái vốn tại các doanh nghiệp nhà nước. Tăng cường kiểm tra, thanh tra, giám sát, không để xảy ra thất thoát vốn, tài sản nhà nước trong quá trình sắp xếp, cổ phần hóa, thoái vốn; kiên quyết xử lý các doanh nghiệp thua lỗ, các dự án đầu tư không hiệu quả theo cơ chế thị trường.



4. Thực hiện có hiệu quả ý kiến chỉ đạo của các cấp về việc tinh gọn bộ máy hệ thống chính trị; đẩy mạnh sắp xếp tổ chức bộ máy, giảm đầu mối, tránh chồng chéo chức năng, nhiệm vụ; kiện toàn đội ngũ cán bộ theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả. Trong đó:

- Tiếp tục thực hiện các Đề án sắp xếp, tinh gọn khối Đảng, Mặt trận, các đoàn thể và sắp xếp tổ chức bộ máy bên trong của các cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh đã được duyệt.

- Đẩy mạnh rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, hoạt động hiệu lực, hiệu quả và đẩy mạnh cơ chế tài chính đơn vị sự nghiệp công trong từng lĩnh vực gắn với thúc đẩy lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công đã đề ra và cơ cấu lại ngân sách nhà nước chi cho các lĩnh vực này; đồng thời, khuyến khích các đơn vị sự nghiệp công lập chủ động sử dụng nguồn thu phí và các nguồn thu hợp pháp khác để phát triển và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động, trên cơ sở đó giảm quy mô ngân sách nhà nước bao cấp, dành nguồn thực hiện cải cách tiền lương và cơ cấu lại chi NSNN.

- Triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở xã, thôn. Các cấp, các ngành (đặc biệt là ngành nội vụ) cần tiếp tục triển khai quyết liệt việc thực hiện sắp xếp, sáp nhập thôn, bon, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh, qua đó góp phần thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 18-NQ/TU ngày 12/6/2018 của Tỉnh ủy.

5. Nhằm tăng thu cho ngân sách, tránh thất thoát các nguồn thu trong lĩnh vực xây dựng cơ bản có nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước. Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh cho phép tiếp tục thực hiện cơ chế ủy nhiệm cho Kho bạc Nhà nước thu thuế giá trị gia tăng của các công trình xây dựng cơ bản trên địa bàn khi thực hiện thanh toán vốn đầu tư; đồng thời, tiếp tục thực hiện cơ chế trích kinh phí để chi trả cho các đối tượng có liên quan đến công tác thu vượt dự toán (trên cơ sở Quy chế phối hợp). Phần trích hỗ trợ chi phí này giao cho cơ quan tài chính trình Ủy ban nhân dân các cấp tính toán, hỗ trợ một các hợp lý trên cơ sở số thu vượt dự toán và số chi phí phục vụ công tác thu hằng năm.

6. Đối với kinh phí Trung ương bổ sung trong năm đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi; các nhiệm vụ chi bố trí trong dự toán đầu năm chưa phân bổ chi tiết đơn vị thực hiện; điều chỉnh dự toán giữa các nhiệm vụ chi, các đơn vị đã giao trong năm nhưng không làm thay đổi tổng dự toán: Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chủ động triển khai thực hiện theo quy định, đồng thời báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

7. Các huyện, thị xã thực hiện để lại cho ngân sách xã số thu từ đấu giá quyền sử dụng đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất (sau khi đã hoàn trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng) để chi cho nội dung xây dựng nông thôn mới bằng hình thức ngân sách cấp huyện cấp lại (bổ sung có mục tiêu xây dựng nông thôn mới) cho ngân sách cấp xã tương ứng phần thu đấu giá trên địa bàn xã đang điều tiết cho ngân sách huyện hưởng theo đúng quy định tại Quyết định số

1760/QĐ-TTg ngày 10/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông.

8. Để tăng cường công tác quản lý đất đai, các huyện, thị xã sử dụng tối thiểu 10% số thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011, Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 04/4/2013 và Quyết định số 191/QĐ-TTg ngày 08/02/2018 của Thủ tướng Chính phủ (ngân sách cấp tỉnh sẽ không hỗ trợ thêm cho ngân sách các huyện, thị xã trong trường hợp các địa phương không bố trí đủ 10% theo yêu cầu).

Với nội dung như trên, Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện công khai chỉ tiêu, biểu mẫu, thuyết minh làm căn cứ trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định dự toán ngân sách địa phương năm 2020 theo quy định./

**Nơi nhận:**

- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã;
- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử Sở Tài chính;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH (TT).

2

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trần Xuân Hải**



## CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	ƯTH năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh (%)
A	B	1	2	3	4
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>6.444.820</b>	<b>6.927.984</b>	<b>7.228.327</b>	<b>104</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>1.967.948</b>	<b>2.188.524</b>	<b>2.335.198</b>	<b>107</b>
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.003.448	1.136.604	1.260.082	111
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	964.500	1.051.920	1.075.116	102
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>4.476.872</b>	<b>4.688.653</b>	<b>4.893.129</b>	<b>104</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.120.715	3.120.715	3.182.715	102
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.356.157	1.567.938	1.710.414	109
<b>III</b>	<b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>				
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư</b>				
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ tăng thu, tiết kiệm chi năm trước chuyển sang</b>				
<b>VI</b>	<b>Các khoản thu để lại quản lý qua NSNN, huy động đóng góp</b>		<b>50.807</b>		<b>0</b>
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>6.489.098</b>	<b>6.972.261</b>	<b>7.253.699</b>	<b>104</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>5.132.941</b>	<b>5.353.516</b>	<b>5.600.509</b>	<b>105</b>
1	Chi đầu tư phát triển	775.787	856.787	915.702	107
2	Chi thường xuyên	4.200.119	4.297.674	4.450.373	104
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.500	2.500	900	36
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000	100
5	Dự phòng ngân sách	101.770	101.770	112.353	110
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	51.764	93.785	120.181	128
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>1.356.157</b>	<b>1.567.938</b>	<b>1.653.190</b>	<b>105</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	289.175	289.175	360.624	125
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.066.982	1.278.763	1.292.566	101
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>				
<b>IV</b>	<b>Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua NSNN, huy động đóng góp</b>		<b>50.807</b>		<b>0</b>
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP</b>	<b>44.277</b>	<b>44.277</b>	<b>25.373</b>	<b>57</b>
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>	<b>48.723</b>	<b>48.723</b>	<b>23.527</b>	<b>48</b>
<b>I</b>	<b>Từ nguồn vay để trả nợ gốc</b>	<b>0</b>			
<b>II</b>	<b>Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh</b>	<b>48.723</b>	<b>48.723</b>	<b>23.527</b>	<b>48</b>
<b>E</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>	<b>93.000</b>	<b>93.000</b>	<b>48.900</b>	<b>53</b>
<b>I</b>	<b>Vay để bù đắp bội chi</b>	<b>44.300</b>	<b>44.300</b>	<b>25.400</b>	<b>57</b>
<b>II</b>	<b>Vay để trả nợ gốc</b>	<b>48.700</b>	<b>48.700</b>	<b>23.500</b>	<b>48</b>

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020**

*(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	U' TH năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh (%)
A	B	1	2	3	4
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>5.840.012</b>	<b>6.204.506</b>	<b>6.553.013</b>	<b>106</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.363.140	1.515.853	1.659.884	110
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.476.872	4.688.653	4.893.129	104
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.120.715	3.120.715	3.182.715	102
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.356.157	1.567.938	1.710.414	109
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
4	Thu kết dư				
5	Thu chuyển nguồn từ tăng thu, tiết kiệm chi năm trước chuyển sang				
6	Các khoản thu quản lý qua NSNN, huy động đóng góp				
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>5.884.287</b>	<b>6.248.783</b>	<b>6.578.387</b>	<b>105</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	3.343.976	3.598.472	3.818.001	106
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	2.540.311	2.650.311	2.760.386	104
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	1.735.473	1.735.473	2.009.319	116
-	Chi bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	153.827	153.827	218.388	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	651.011	761.011	532.679	70
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
4	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua NSNN, nguồn huy động				
<b>III</b>	<b>Bội chi NSDP/Bội thu NSDP</b>	<b>44.277</b>	<b>44.277</b>	<b>25.373</b>	<b>57</b>
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH HUYỆN</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>3.145.120</b>	<b>3.373.789</b>	<b>3.435.699</b>	<b>102</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	604.809	672.671	675.313	100
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.540.311	2.650.311	2.760.386	104
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	1.735.473	1.735.473	2.009.319	116
-	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	153.827	153.827	218.388	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	651.011	761.011	532.679	70
3	Thu kết dư				
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				
5	Các khoản thu quản lý qua NSNN, huy động đóng góp		50.807		0
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>3.145.120</b>	<b>3.373.789</b>	<b>3.435.699</b>	<b>102</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện				
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách				
-	Chi bổ sung có mục tiêu				
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				

h



## DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	ƯTH năm 2019		Dự toán năm 2020		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG THU NSNN (I+II+III+IV+V)</b>	<b>2.600.000</b>	<b>2.239.331</b>	<b>2.700.000</b>	<b>2.335.198</b>	<b>104</b>	<b>104</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>2.373.666</b>	<b>2.188.524</b>	<b>2.530.000</b>	<b>2.335.198</b>	<b>107</b>	<b>107</b>
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	679.050	679.050	628.000	628.000	92	92
-	Thuế giá trị gia tăng	354.055	354.055	295.000	295.000	83	83
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	36.130	36.130	37.000	37.000	102	102
-	Thuế tài nguyên	288.865	288.865	296.000	296.000	102	102
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	38.910	38.910	44.000	44.000	113	113
-	Thuế giá trị gia tăng	21.535	21.535	25.500	25.500	118	118
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.480	10.480	10.000	10.000	95	95
-	Thuế tài nguyên	6.895	6.895	8.500	8.500	123	123
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	73.700	73.700	34.000	34.000	46	46
-	Thuế giá trị gia tăng	11.155	11.155	8.480	8.480	76	76
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	62.542	62.542	25.520	25.520	41	41
-	Thuế tiêu thu đặc biệt	3	3	-	-	0	
-	Thuế tài nguyên	-	-	-	-		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	509.990	509.990	612.600	612.600	120	120
-	Thuế giá trị gia tăng	332.190	332.190	413.300	413.300	124	124
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	41.750	41.750	58.000	58.000	139	139
-	Thuế tiêu thu đặc biệt	1.750	1.750	2.000	2.000	114	114
-	Thuế tài nguyên	134.300	134.300	139.300	139.300	104	104
5	Thuế thu nhập cá nhân	127.700	127.700	145.000	145.000	114	114
6	Thuế bảo vệ môi trường	140.801	52.630	148.700	55.316	106	105
-	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	52.630	52.630	55.316	55.316	105	105
-	Thu từ hàng hóa nhập khẩu	88.171		93.384		106	
7	Lệ phí trước bạ	106.000	106.000	116.000	116.000	109	109
8	Thu phí, lệ phí	173.100	163.053	181.800	170.715	105	105
-	Phí và lệ phí trung ương	10.047		11.085		110	
-	Phí và lệ phí tỉnh	140.368	140.368	146.560	146.560	104	104
-	Phí và lệ phí huyện, xã	22.685	22.685	24.155	24.155	106	106
	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khoáng sản Bô xít			128.680	128.680		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	200	200	0	0	-	-
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	207	207	200	200	97	97
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	55.300	55.300	81.300	81.300	147	147
12	Thu tiền sử dụng đất	285.297	285.297	320.000	320.000	112	112
	Trong đó: Thu từ dự án do tỉnh quy hoạch, đầu tư xây dựng hoặc quản lý	55.000	55.000	100.000	100.000	182	182
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	23.136	23.136	23.000	23.000	99	99
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	90.820	39.678	85.200	34.867	94	88
-	Giấy phép do Trung ương cấp	73.060	21.918	71.905	21.572	98	98
-	Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp	17.760	17.760	13.295	13.295	75	75
16	Thu khác ngân sách	69.105	33.323	110.000	70.000	159	210

STT	Nội dung	ƯTH năm 2019		Dự toán năm 2020		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<i>Trong đó:</i>						
	- Thu khác NSTW (đã bao gồm phạt vi phạm hành chính, tịch thu khác do cơ quan Trung ương thực hiện)	35.782		40.000		112	
	- Thu khác NS tỉnh (đã bao gồm phạt vi phạm hành chính, tịch thu khác do cơ quan cấp tỉnh thực hiện)	19.490		57.585		295	
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	350	350	200	200	57	57
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
<b>II</b>	<b>Thu từ dầu thô</b>						
<b>III</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>	<b>175.528</b>	<b>0</b>	<b>170.000</b>	<b>0</b>	<b>97</b>	
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	74.141		105.850		143	
2	Thuế xuất khẩu	101.172		64.000		63	
3	Thuế nhập khẩu	215		150		70	
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
<b>IV</b>	<b>Thu viện trợ</b>						
<b>V</b>	<b>Các khoản thu quản lý qua NSNN, huy động đóng góp</b>	<b>50.807</b>	<b>50.807</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>7.253.700</b>	<b>3.818.001</b>	<b>3.435.699</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>5.600.510</b>	<b>2.536.600</b>	<b>3.063.910</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>915.703</b>	<b>622.453</b>	<b>293.250</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	851.703	597.053	254.650
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	16.000	0	16.000
-	Chi khoa học và công nghệ			
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	243.300	88.900	154.400
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	23.000	23.000	
-	Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	25.400	25.400	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	64.000	25.400	38.600
3	Chi đầu tư phát triển khác			
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>4.450.373</b>	<b>1.739.870</b>	<b>2.710.503</b>
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.953.216	420.212	1.533.004
2	Chi khoa học và công nghệ	13.765	11.100	2.665
3	Chi bảo vệ môi trường	48.928	11.862	37.066
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>900</b>	<b>900</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>112.353</b>	<b>52.196</b>	<b>60.157</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>120.181</b>	<b>120.181</b>	
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>1.653.190</b>	<b>1.281.401</b>	<b>371.789</b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>360.624</b>	<b>107.496</b>	<b>253.128</b>
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	227.180	74.230	152.950
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	133.444	33.266	100.178
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>1.292.566</b>	<b>1.173.905</b>	<b>118.661</b>
1	Chi đầu tư	879.497	879.497	0
a	Vốn ngoài nước	256.900	256.900	
b	Vốn trong nước	455.327	455.327	
c	Vốn trái phiếu Chính phủ	167.270	167.270	
2	Chi thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	413.069	294.408	118.661
a	Vốn ngoài nước	47.350	47.350	
b	Vốn trong nước	365.719	247.058	118.661
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	<b>0</b>		

*Handwritten signature*

## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	I
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>6.045.708</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	<b>2.227.706</b>
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</b>	<b>3.818.002</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1.526.679</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.501.279
	<i>Trong đó:</i>	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
-	Chi khoa học và công nghệ	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
-	Chi thể dục thể thao	
-	Chi bảo vệ môi trường	
-	Chi các hoạt động kinh tế	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
-	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0
3	Chi đầu tư phát triển khác	25.400
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>2.117.045</b>
	<i>Trong đó:</i>	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	452.550
-	Chi khoa học và công nghệ	11.100
-	Chi y tế, dân số và gia đình	661.636
-	Chi văn hóa thông tin	59.383
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	17.970
-	Chi thể dục thể thao	6.222
-	Chi bảo vệ môi trường	13.262
-	Chi các hoạt động kinh tế	379.603
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	337.897
-	Chi bảo đảm xã hội	59.153
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>900</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>52.196</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>120.181</b>
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	<b>0</b>



## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TÒ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
<b>1</b>	<b>CÁC CƠ QUAN, TÒ CHỨC</b>	<b>4.350.681</b>	<b>1.501.949</b>	<b>2.313.830</b>	<b>900</b>	<b>1.000</b>	<b>52.196</b>	<b>120.181</b>	<b>360.624</b>	<b>277.858</b>	<b>82.766</b>	<b>-</b>
	<i>Trong đó:</i>	<b>3.643.724</b>	<b>1.501.949</b>	<b>2.034.279</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>107.496</b>	<b>24.730</b>	<b>82.766</b>	<b>-</b>
1	Ủy ban mặt trận Tổ quốc	8.307		8.307								
2	Hội Cựu Chiến binh	2.993		2.993								
3	Hội Nông dân	6.525		6.525								
4	Hội Liên hiệp phụ nữ	5.824		5.824								
5	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh	7.932		7.932								
6	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	24.275		24.275								
7	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	14.098		14.098								
8	Sở Giao thông Vận tải	9.778		9.778								
9	Ban An toàn giao thông	3.571		3.571								
10	Sở Y tế	304.261		304.261								
11	Sở Giáo dục - Đào tạo	328.656		328.656								
12	Trường Chính trị	12.298		12.298								
13	Trường Cao đẳng cộng đồng	25.586		25.586								
14	Sở Tài chính	10.447		10.447								
15	Thanh tra tỉnh	6.904		6.904								
16	Sở Nội vụ	20.637		20.637								
17	Sở Kế hoạch và Đầu tư	11.910		11.910								
18	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	2.493		2.493								
19	Sở Thông tin và Truyền thông	11.927		11.927								
20	Sở Công thương	14.118		14.118								
21	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	29.215		29.215								
22	Ban Dân tộc	4.899		4.899								
23	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	69.967		69.967								
24	Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	8.000		8.000								
25	Chi cục Kiểm lâm	41.295		41.295								
26	Sở Xây dựng	9.838		9.838								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
27	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	37.077		37.077								
28	Ban quản lý công viên địa chất núi lửa Krông Nô	5.952		5.952								
29	Sở Tài nguyên - Môi trường	34.608		34.608								
30	Sở Tư pháp	12.149		12.149								
31	Đài phát thanh Truyền hình tỉnh	17.533		17.533								
32	Sở Khoa học và Công nghệ	16.851		16.851								
33	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	1.578		1.578								
34	Liên minh Hợp tác xã	3.760		3.760								
35	Hội Cựu Thanh niên xung phong	603		603								
36	Hội chữ thập đỏ	1.769		1.769								
37	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	469		469								
38	Hội Người Cao tuổi	609		609								
39	Hội Nhà Báo	776		776								
40	Hội Khuyến học	588		588								
41	Hội Văn học Nghệ thuật	3.490		3.490								
42	Hội Đông y	730		730								
43	Hội Hữu nghị Việt Nam - Campuchia	739		739								
44	Bảo hiểm xã hội tỉnh	310.170		310.170								
45	Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Đắk Nông	350		350								
46	Cục Thi hành án dân sự tỉnh	50		50								
47	Cục Quản lý thi trường tỉnh Đắk Nông	100		100								
48	Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Đắk Nông	14.000		14.000								
49	Quỹ Hỗ trợ nông dân	3.000		3.000								
50	Quỹ Khám chữa bệnh cho người nghèo	7.000		7.000								
51	Quỹ Phòng chống thiên tai tỉnh Đắk Nông	220		220								
52	Quỹ Bảo trì đường bộ tỉnh Đắk Nông	51.182		51.182								
53	Quỹ Hỗ trợ phát triển Hợp tác xã tỉnh	1.000		1.000								
54	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội; chỉnh sách phát triển rừng bền vững... theo Nghị quyết của HĐND (thực hiện phân bổ sau khi các đơn vị rà soát, báo cáo kết quả thực hiện năm 2019 và nhu cầu năm 2020)	69.867		69.867								
55	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk W'íl	6.566		6.566								
56	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Nam Tây Nguyên	4.568		4.568								
57	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đức Hòa	1.042		1.042								
58	Công ty TNHH MTV Đắk N'íao	1.941		1.941								
59	Công ty TNHH MTV D'ít T'ành	3.965		3.965								
60	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Quảng Sơn	1.236		1.236								
61	Công ty TNHH MTV Nam Nung	152		152								



S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh diện lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyên nguồn ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
62	Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An	92		92								
63	Công ty Cà phê Đèo Lấp	63		63								
64	Công ty Cổ phần Cao su Daknonco	65		65			52.196					
65	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Cao Nguyên Xanh	23		23				120.181				
66	Ban quản lý rừng phòng hộ Nam Cát Tiên	30		30								
67	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đắk Nông	1.371		1.371								
68	Kinh phí cấp sách giáo khoa, vở cho học sinh chính sách theo Nghị quyết 31/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	14.000		14.000								
69	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	35.611		35.611								
70	Kinh phí thực hiện cấp bù giá nước sạch sinh hoạt	3.535		3.535								
71	Quỹ Đầu tư phát triển	369		369								
72	Công ty Cổ phần Đăng kiểm Xe cơ giới Đắk Nông	126		126								
73	Hỗ trợ tiền, quà tết Nguyên đán cho các đơn vị TW đóng chân trên địa bàn (thực hiện theo quyết định của cơ quan thẩm quyền)	3.000		3.000								
74	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng cả cấp nhiệm kỳ 2020-2025	15.513		15.513								
75	Phần giám cấp ngân sách nhà nước (lương và chi thường xuyên) để thực hiện các chính sách theo quy định của trung ương do thực hiện cơ chế giá dịch vụ và học phí	63.599		63.599								
76	Chi hoàn trả các khoản về thu	20.000		20.000								
77	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ: đối ứng các dự án, đề án đang chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; quy hoạch bố trí từ vốn sự nghiệp; kinh phí sắp xếp bộ máy theo Nghị quyết 18,19/CP; hoạt động đối ngoại Campuchia... (đã bao gồm tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện CCTL để đảm bảo không thấp hơn mức Trung ương giao)	53.320		53.320								
<b>II</b>	<b>CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY</b>	900			900							
<b>III</b>	<b>CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH ĐỊA PHƯƠNG</b>	1.000				1.000						
<b>IV</b>	<b>CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH</b>	52.196					52.196					
<b>V</b>	<b>CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG</b>	120.181						120.181				
<b>VI</b>	<b>CHI BỔ SUNG CỠ MỨC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	532.679		279.551					253.128	253.128		
<b>VII</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU</b>	-										

**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
CHO TỪNG CƠ QUAN, TÒ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó														
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội			
A	B	1	2	3	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15			
	<b>Tổng cộng</b>	<b>2.117.045</b>	<b>452.550</b>	<b>11.100</b>	<b>661.636</b>	<b>59.383</b>	<b>17.970</b>	<b>6.222</b>	<b>13.262</b>	<b>379.603</b>	<b>52.675</b>	<b>121.681</b>	<b>337.897</b>	<b>59.153</b>			
	<i>Trong đó:</i>																
1	Ủy ban mặt trận Tổ quốc	8.307	22										8.285				
2	Hội Cựu Chiến binh	2.993	11										2.982				
3	Hội Nông dân	6.525	519							1.939			4.067				
4	Hội Liên hiệp phụ nữ	5.824	272										5.552				
5	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh	7.932	226		1.957								5.749				
6	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	24.275	80							2.447			21.748				
7	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	14.098	30										14.068				
8	Sở Giao thông Vận tải	9.778	50							1.493	1.493		8.235				
9	Ban An toàn giao thông	3.571	3										3.568				
10	Sở Y tế	304.261	10.885		282.494				3.070				7.812				
11	Sở Giáo dục - Đào tạo	328.656	321.208										7.448				
12	Trường Chính trị	12.298	12.298														
13	Trường Cao đẳng cộng đồng	25.586	25.586														
14	Sở Tài chính	10.447	43										10.404				
15	Thanh tra tỉnh	6.904	29										6.875				
16	Sở Nội vụ	20.637	1.013			960							18.664				
17	Sở Kế hoạch và Đầu tư	11.910	51							4.493			7.366				
18	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	2.493	11						220				2.262				
19	Sở Thông tin và Truyền thông	11.927	33				2.250			2.389			7.255				



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		
A	B	1	2	3	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
20	Sở Công thương	14.118	46							7.487			6.585	
21	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	29.215	8.810										7.462	12.943
22	Ban Dân tộc	4.899	217										4.682	
23	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	69.967	264						1.100	42.273		42.273	26.330	
24	Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	8.000	-							8.000				
25	Chi cục Kiểm lâm	41.295	174							3.883		1.883	37.238	
26	Sở Xây dựng	9.838	31							3.750			6.057	
27	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	37.077	5.147			18.171		6.222					7.537	
28	Ban quản lý công viên địa chất núi lửa Krông Nô	1.952	1			5.951								
29	Sở Tài nguyên - Môi trường	34.608	106						8.872	19.662			5.968	
30	Sở Tư pháp	12.149	946							267			7.944	2.992
31	Đài phát thanh Truyền hình tỉnh	17.533	63				17.470							
32	Sở Khoa học và Công nghệ	16.851	45	11.000						500			5.306	
33	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	1.578	2	100						1.476				
34	Liên minh Hợp tác xã	3.760	14							3.746				601
35	Hội Cựu Thanh niên xung phong	603	2											1.759
36	Hội chữ thập đỏ	1.769	10											467
37	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	469	2											607
38	Hội Người Cao tuổi	609	2											
39	Hội Nhà Báo	776	2			774								
40	Hội Khuyến học	588	588											
41	Hội Văn học Nghệ thuật	3.490	8			3.482								
42	Hội Đông y	730	6		724									
43	Hội Hữu nghị Việt Nam - Campuchia	739	2											737
44	Bảo hiểm xã hội tỉnh	310.170			306.533									3.637

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		
A	B	1	2	3	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
-	Mua thẻ BHYT cho các đối tượng theo quy định	299.379			299.379									
-	Hỗ trợ mua thẻ BHYT theo Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND và Nghị quyết số 12/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (sử dụng từ nguồn giảm cấp của ngành y tế)	7.154			7.154									
-	Hỗ trợ đóng BHXH tư nguyện theo Nghị định số 134/2015/NĐ-CP của Chính phủ	637												637
-	Hỗ trợ tiền tái Nguyên Dân cho các đối tượng chính sách theo chế độ của tỉnh	3.000												3.000
45	Cục Thi hành án dân sự tỉnh (Hỗ trợ kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo thi hành án dân sự)	50												
46	Cục Quản lý thị trường tỉnh Đắk Nông (hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Ban chỉ đạo 389 của tỉnh)	100												
47	Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Đắk Nông (bổ sung vốn ủy thác Quỹ cho vay xóa đói giảm nghèo)	14.000												14.000
48	Quỹ Hỗ trợ nông dân	3.000								3.000				
49	Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo	7.000			7.000									
50	Quỹ Phòng chống thiên tai tỉnh Đắk Nông	220								220				
51	Quỹ Bảo trì đường bộ tỉnh Đắk Nông	51.182								51.182	51.182			
52	Quỹ Hỗ trợ phát triển Hợp tác xã tỉnh	1.000								1.000				
53	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội; chính sách phát triển rừng bền vững...theo Nghị quyết của HĐND (thực hiện phân bổ sau khi các đơn vị rà soát, báo cáo kết quả thực hiện năm 2019 và nhu cầu năm 2020)	69.867	28.000							22.457				19.410
54	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk WII	6.566								6.566		6.566		



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chỉ giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chỉ khoa học và công nghệ	Chỉ y tế, dân số và gia đình	Chỉ văn hóa thông tin	Chỉ phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chỉ thể dục thể thao	Chỉ bảo vệ môi trường	Chỉ các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chỉ hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chỉ bảo đảm xã hội
											Chỉ giao thông	Chỉ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		
A	B	1	2	3	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
-	Kinh phí thực hiện Quyết định 2242/QĐ-TTg ngày 11/12/2014	6.515								6.515		6.515		
-	Chính sách hỗ trợ theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg	51								51		51		
55	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Nam Tây Nguyên	4.568								4.568		4.568		
-	Kinh phí thực hiện Quyết định 2242/QĐ-TTg ngày 11/12/2014	4.542								4.542		4.542		
-	Chính sách hỗ trợ theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg	26								26		26		
56	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đức Hòa	1.042								1.042		1.042		
-	Kinh phí thực hiện Quyết định 2242/QĐ-TTg ngày 11/12/2014	1.013								1.013		1.013		
-	Chính sách hỗ trợ theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg	29								29		29		
57	Công ty TNHH MTV Đắk NTao	1.941								1.941		1.941		
-	Kinh phí thực hiện Quyết định 2242/QĐ-TTg ngày 11/12/2014	1.896								1.896		1.896		
-	Chính sách hỗ trợ theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg	45								45		45		
58	Công ty TNHH MTV DTPT Đại Thành	3.965								3.965		3.965		
-	Kinh phí thực hiện Quyết định 2242/QĐ-TTg ngày 11/12/2014	3.920								3.920		3.920		
-	Chính sách hỗ trợ theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg	45								45		45		
59	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Quảng Sơn	1.236								1.236		1.236		
-	Kinh phí thực hiện Quyết định 2242/QĐ-TTg ngày 11/12/2014	1.101								1.101		1.101		



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		
A	B	1	2	3	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
-	Chính sách hỗ trợ theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg	135								135		135		
60	Công ty TNHH MTV Nam Nung	152								152		152		
-	Kinh phí thực hiện Quyết định 2242/QĐ-TTg ngày 11/12/2014	35								35		35		
-	Chính sách hỗ trợ theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg	117								117		117		
61	Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An (Chính sách hỗ trợ theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg)	92								92		92		
62	Công ty Cà phê Đức Lập (Chính sách hỗ trợ theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg)	63								63		63		
63	Công ty Cổ phần Cao su Đaknonuco (Chính sách hỗ trợ theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg)	65								65		65		
64	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Cao Nguyên Xanh (Chính sách hỗ trợ theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg)	23								23		23		
65	Ban quản lý rừng phòng hộ Nam Cát Tiên (Chính sách hỗ trợ theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg)	30								30		30		
66	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đăk Nông (Chính sách hỗ trợ theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg)	1.371								1.371		1.371		
67	Kinh phí cấp sách giáo khoa, vở cho học sinh chính sách theo Nghị quyết 31/2016/NQ-HDND của HĐND tỉnh	14.000		14.000										
68	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	35.611								35.611		35.611		
69	Kinh phí thực hiện cấp bù giá nước sạch sinh hoạt	3.535								3.535		3.535		



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		
A	B	1	2	3	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
70	Quý Dầu tư phát triển (kinh phí cấp bù lãi suất)	369								369				
71	Công ty Cổ phần Đăng kiểm Xe cơ giới Đắc Nông (Chi phí phục vụ cho công tác cấp giấy chứng nhận đảm bảo chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải đường bộ)	126								126				
72	Hỗ trợ tiền, quà tết Nguyên đán cho các đơn vị TW đóng chân trên địa bàn (thực hiện theo Quyết định của cơ quan thẩm quyền)	3.000												
73	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2020-2025	15.513		-		2.260	500	-					10.753	
74	Phần giảm cấp ngân sách nhà nước (lương và chi thường xuyên) để thực hiện các chính sách theo quy định của trung ương do thực hiện cơ chế giá dịch vụ và học phí	63.599	4.168		59.431									
75	Chi hoàn trả các khoản về thu	20.000												
76	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ: đối ứng các dự án, đề án đang chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; quy hoạch bố trí từ vốn sự nghiệp; kinh phí sắp xếp bộ máy theo Nghị quyết 18,19/CP; hoạt động đối ngoại Campuchia.... (đã bao gồm tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện CCTL để đảm bảo không thấp hơn mức Trung ương giao)	53.320	6.641		1.654	1.000				32.025				2.000

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỔ BỔ SUNG CÂN ĐỐI  
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2020**

*(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

S T T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP	
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số					Trong đó: Phần NSDP được hưởng
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>2.530.000</b>	<b>675.313</b>	<b>345.770</b>	<b>1.168.500</b>	<b>329.543</b>	<b>2.009.319</b>	<b>218.388</b>	<b>0</b>	<b>2.608.563</b>
1	Gia Nghĩa	1.010.800	203.922	85.891	512.055	118.031	119.417	1.281		324.630
2	Cư Jút	303.600	87.031	24.087	194.345	62.944	290.211	27.545		404.788
3	Krông Nô	102.400	56.751	42.249	35.005	14.502	330.258	30.008		417.017
4	Đắk Mil	125.600	90.905	62.110	50.800	28.795	321.982	35.408		448.295
5	Đắk Song	113.000	69.811	46.585	47.130	23.226	239.151	18.224		32.719
6	Đắk R'Lấp	616.800	105.200	49.360	249.580	55.840	231.029	36.895		373.124
7	Đắk Glong	221.700	35.489	20.168	6.665	15.321	255.698	31.486		322.673
8	Tuy Đức	36.100	26.204	15.320	15.920	10.884	221.574	37.540		285.318

*h*



**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2020**

*(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1 = 2+3+4	2	3	4
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>532.679</b>	<b>0</b>	<b>279.551</b>	<b>253.128</b>
1	Gia Nghĩa	65.900		60.412	5.488
2	Cư Jút	33.310		19.512	13.798
3	Krông Nô	46.758		25.022	21.736
4	Đắk Mil	37.330		20.374	16.956
5	Đắk Song	33.981		19.242	14.739
6	Đắk R'Lấp	49.111		27.458	21.653
7	Đắk Glong	153.965		71.808	82.157
8	Tuy Đức	112.324		35.723	76.601

*h*

## DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỨC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó			Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững							
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				
						Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	1=2+3	2=5+12	3=8+15	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17	
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>360.624</b>	<b>277.858</b>	<b>82.766</b>	<b>227.180</b>	<b>177.680</b>	<b>177.680</b>	<b>0</b>	<b>49.500</b>	<b>49.500</b>	<b>0</b>	<b>133.444</b>	<b>100.178</b>	<b>100.178</b>	<b>0</b>	<b>33.266</b>	<b>33.266</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
I	Ngân sách cấp tỉnh	107.496	24.730	82.766	74.230	24.730	24.730	0	49.500	49.500	0	33.266	0	0	0	33.266	33.266	0	0
II	Ngân sách huyện	253.128	253.128	0	152.950	152.950	152.950	0	0	0	0	100.178	100.178	100.178	0	0	0	0	0
1	Gia Nghĩa	5.488	5.488	0	5.488	5.488	5.488	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Cư Jút	13.798	13.798	0	11.538	11.538	11.538	0	0	0	0	2.260	2.260	2.260	0	0	0	0	0
3	Krông Nô	21.736	21.736	0	17.166	17.166	17.166	0	0	0	0	4.570	4.570	4.570	0	0	0	0	0
4	Đắk Mil	16.956	16.956	0	15.197	15.197	15.197	0	0	0	0	1.759	1.759	1.759	0	0	0	0	0
5	Đắk Song	14.739	14.739	0	12.945	12.945	12.945	0	0	0	0	1.794	1.794	1.794	0	0	0	0	0
6	Đắk R'Lấp	21.653	21.653	0	17.448	17.448	17.448	0	0	0	0	4.205	4.205	4.205	0	0	0	0	0
7	Đắk Glong	82.157	82.157	0	39.398	39.398	39.398	0	0	0	0	42.759	42.759	42.759	0	0	0	0	0
8	Tuy Đức	76.601	76.601	0	33.770	33.770	33.770	0	0	0	0	42.831	42.831	42.831	0	0	0	0	0